Nhiệm vụ "Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp"

BẢN TIN THÁNG 1 NĂM 2022

I. Kết quả giám sát chất lượng nước tháng 1 năm 2022

1. Vị trí giám sát

Trong quá trình khảo sát thực địa đã mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thuỷ văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước. Vị trí lấy mẫu nước bao gồm:

Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	Tên vị trí lấy mẫu	Nguồn/Sông
1	Cống Như Trác	Sông Hồng
2	Cống Hữu Bị	Sông Hồng
3	Cống Cốc Thành	Sông Đào
4	Cống sông Chanh	Sông Đào
5	Cống Nhâm Tràng	Sông Đáy
6	Cống Kinh Thanh	Sông Đáy
7	Cống Cổ Đam	Sông Đáy
8	Cống Vĩnh Trị	Sông Đáy
9	Đầu kênh T3	Kênh T3
10	Đầu kênh C9	Kênh C9
11	Cầu đường 10 với sông Sắt	Sông Sắt
12	Đập An Bài (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang
13	TB triệu Xá (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang
14	Đập La Chợ	Sông Châu Giang
15	Đầu kênh S48	Kênh S48
16	Đập Vùa (CG12)	Kênh Vùa
17	Cầu Chủ (sông Châu Giang)	Sông Châu Giang
18	Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)	Kênh Kinh Thủy
19	Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)	Kênh C19
20	Đầu kênh T6	Kênh T6

Hình 1. BẢN ĐỒ GIÁM SÁT SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC

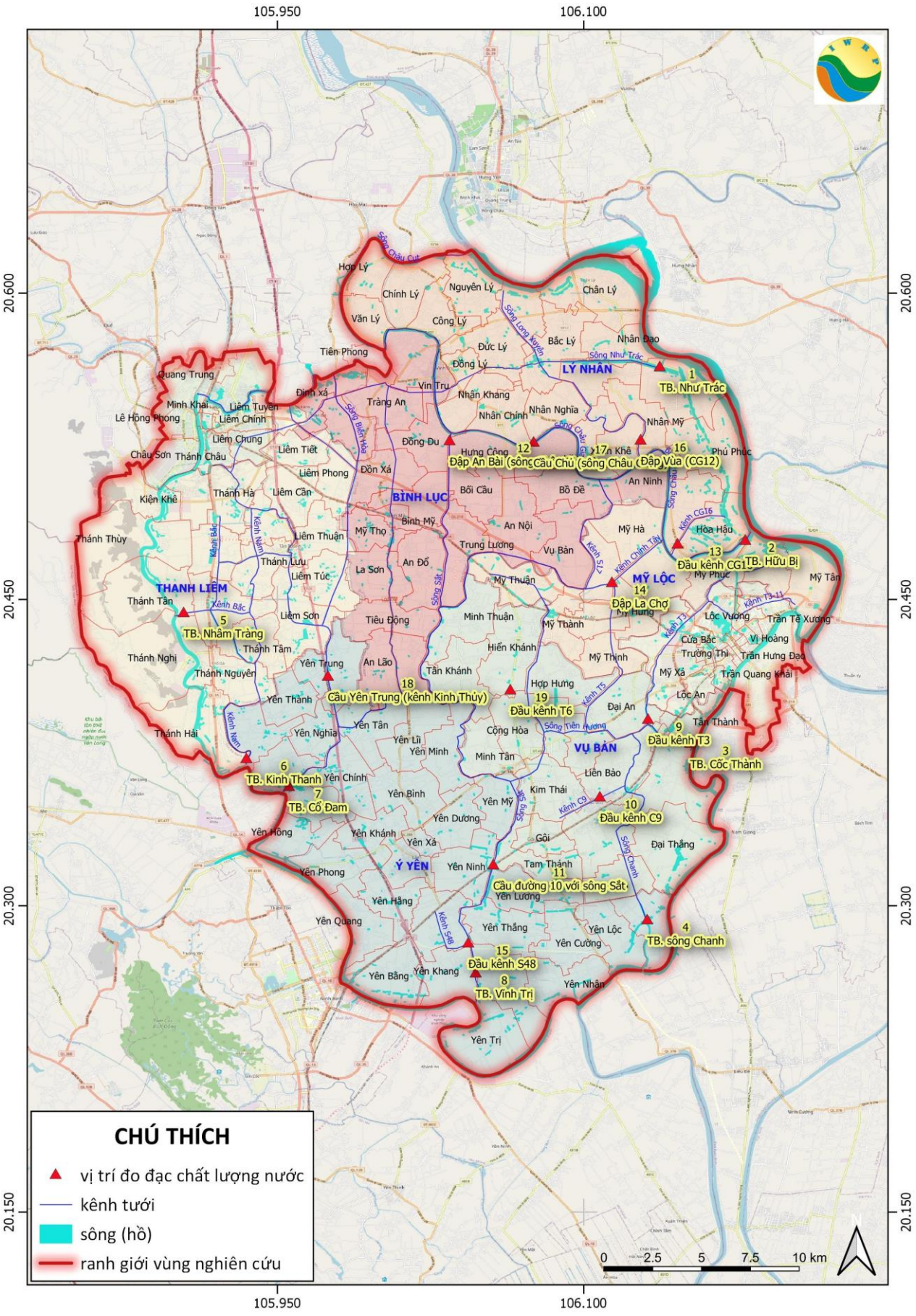

Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 1 NĂM 2022

Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T1	**Đ2T1**
Cống Như Trác		
Cống Hữu Bị		
Cống Cốc Thành		
Cống sông Chanh		
Cống Nhâm Tràng		
Cống Kinh Thanh		
Cống Cổ Đam		
Cống Vĩnh Trị		
Đầu kênh T3		
Đầu kênh C9		
Cầu đường 10 với sông Sắt		
Đập An Bài (sông Châu Giang)		
TB triệu Xá (sông Châu Giang)		
Đập La Chợ		
Đầu kênh S48		
Đập Vùa (CG12)		
Cầu Chủ (sông Châu Giang)		
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)		
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)		
Đầu kênh T6		

2. Kết quả đo đạc

Đang trong thời gian phân tích trong phòng thí nghiệm nên chưa có kết quả để đánh giá

3. Kết quả chỉ số chất lượng nước WQI

Đang trong thời gian phân tích trong phòng thí nghiệm nên chưa có kết quả để đánh giá

Bảng 23: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI

Vị trí	WQI	
	Đ1T1	**Đ2T1**
Cống Như Trác		
Cống Hữu Bị		
Cống Cốc Thành		
Cống sông Chanh		
Cống Nhâm Tràng		
Cống Kinh Thanh		
Cống Cổ Đam		
Cống Vĩnh Trị		
Đầu kênh T3		
Đầu kênh C9		
Cầu đường 10 với sông Sắt		
Đập An Bài (sông Châu Giang)		
TB triệu Xá (sông Châu Giang)		
Đập La Chợ		
Đầu kênh S48		
Đập Vùa (CG12)		
Cầu Chủ (sông Châu Giang)		
Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy)		
Đầu kênh C19 (kênh tiêu sông Chanh)		
Đầu kênh T6		

Khoảng giá trị WQI	Chất lượng nước
91 - 100	Rất tốt
76 - 90	Tốt
51 - 75	Trung bình
26 - 50	Xấu
10 - 25	Kém
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước

1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng

Dự báo tháng 1 vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ các trạm có mưa đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 16-47mm.

Lượng mưa TB hiện tại tại Phủ Lý có xu thế tăng so với TBNN cùng thời kỳ, tại Nam Định có xu thế tăng.

Bảng 23: LƯỢNG MƯA TẠI MỘT SỐ TRẠM TRONG VÙNG

TT	Trạm	Tỉnh	Sông	Lượng mưa trong tháng 11 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo Từ 1/1 - 31/1/2022
						TBNN	2020	2019	
1	Nam Định	Nam Định	Đào	1	1827	+38	+44	+104	32
2	Phủ Lý	Hà Nam	Đáy	4	1715	+17	+36	+32	31

Bảng 24: NGUỒN NƯỚC TẠI CỐNG, TRẠM BƠM

TT	Tên công trình	Mực nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Mực nước dự báo tháng tới: (m)			Ghi chú
				Dự báo MNTB so với TK (+/-: m)	Khả năng cấp nước của công trình	Diện tích bảo đảm tưới (ha)	
1	TB. Như Trác	1,1	7512	-0,1	100,0	7512	Giảm
2	TB. Hữu Bị	0,8	7501	0,0	100,0	7501	Giảm
3	TB. Cốc Thành	0,8	8536	-0,1	100,0	8536	Giảm
4	TB. Cổ Đam	0,8	9651	-0,1	100,0	9651	Giảm
5	TB. Nhâm Tràng	0,9	4415	-0,2	100,0	4415	Giảm
6	TB. Vĩnh Trị	0,8		-0,1			Giảm

2. Dự báo tình hình chất lượng nước tháng tiếp theo

a. Đánh giá diễn biến chất lượng nước

Bảng 23: KẾT QUẢ DỰ BÁO DO THÁNG 1 NĂM 2022 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 1																QCVN B1 08:2015
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	6.31	6.33	6.51	6.51	6.54	6.51	6.54	6.55	6.57	6.59	6.59	6.35	6.28	6.27	6.31	6.33	**≥4,00**
2	Cống Hữu Bị	6.40	6.40	6.39	6.41	6.41	6.39	6.37	6.39	6.42	6.46	6.51	6.55	6.59	6.54	6.40	6.40	**≥4,00**
3	Cống Cốc Thành	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	**≥4,00**
4	Cống sông Chanh	5.07	5.07	5.07	5.08	5.08	5.07	5.08	5.08	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	**≥4,00**
5	Cống Nhâm Tràng	4.70	5.71	5.72	5.81	5.75	5.85	5.81	5.88	5.99	5.97	5.87	6.20	5.86	5.79	4.70	5.71	**≥4,00**
6	Cống Kinh Thanh	6.08	6.08	6.07	6.06	6.05	6.04	6.04	6.08	6.13	5.72	5.83	6.06	6.25	6.07	6.08	6.08	**≥4,00**
7	Cống Cổ Đam	4.64	4.63	4.74	4.76	5.00	5.50	5.28	5.38	5.43	6.14	6.27	6.42	6.43	6.26	4.64	4.63	**≥4,00**
8	Cống Vĩnh Trị	4.91	4.91	4.99	5.00	5.05	5.11	5.17	5.22	5.22	5.42	5.48	5.32	5.34	5.35	4.91	4.91	**≥4,00**
9	Đầu kênh T3	5.82	5.82	5.82	5.82	5.81	5.80	5.80	5.79	5.74	5.71	5.79	5.81	5.80	5.82	5.82	5.82	**≥4,00**
10	Đầu kênh C9	5.68	5.83	5.90	5.94	5.97	5.99	6.00	6.01	6.04	6.07	6.09	6.13	6.16	6.18	5.68	5.83	**≥4,00**
11	Cầu đường 10	4.98	5.05	5.14	5.22	5.26	5.30	5.35	5.42	5.51	5.72	5.80	5.87	5.88	5.92	4.98	5.05	**≥4,00**
12	Đập An Bài	6.08	6.02	6.07	6.09	6.10	6.08	6.10	6.14	6.15	6.17	6.17	6.26	6.26	6.30	6.08	6.02	**≥4,00**
13	TB triệu Xá	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	**≥4,00**
14	Đập La Chợ	6.10	5.99	6.03	6.11	6.17	6.19	6.22	6.17	6.20	6.21	6.13	6.34	5.98	6.08	6.10	5.99	**≥4,00**
15	Đầu kênh S48	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	**≥4,00**
16	Đập Vùa (CG12)	6.70	6.72	6.71	6.70	6.68	6.67	6.67	6.67	6.73	6.85	6.86	6.91	6.91	6.90	6.70	6.72	**≥4,00**
17	Cầu Chủ	6.28	6.30	6.30	6.31	6.31	6.30	6.30	6.31	6.31	6.34	6.36	6.45	6.48	6.51	6.28	6.30	**≥4,00**
18	Cầu Yên Trung	4.99	4.98	4.98	5.08	5.49	6.16	6.00	6.00	6.40	6.72	6.75	6.73	6.71	6.66	4.99	4.98	**≥4,00**
19	Đầu kênh C19	5.37	5.45	5.50	5.52	5.51	5.46	5.56	5.43	5.26	5.17	5.20	5.12	5.20	5.21	5.37	5.45	**≥4,00**
20	Đầu kênh T6	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	**≥4,00**

STT	Vị trí	Tháng 1															QCVN B1 08:2015
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	6.27	**≥4,00**
2	Cống Hữu Bị	6.61	6.65	6.68	6.70	6.71	6.72	6.73	6.74	6.75	6.75	6.75	6.75	6.75	6.75	6.61	**≥4,00**
3	Cống Cốc Thành	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	**≥4,00**
4	Cống sông Chanh	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	5.07	**≥4,00**
5	Cống Nhâm Tràng	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	6.08	**≥4,00**
6	Cống Kinh Thanh	6.42	6.52	6.58	6.62	6.65	6.67	6.69	6.70	6.71	6.72	6.72	6.72	6.72	6.72	6.42	**≥4,00**
7	Cống Cổ Đam	6.40	6.47	6.49	6.49	6.49	6.48	6.47	6.45	6.42	6.41	6.39	6.38	6.37	6.35	6.40	**≥4,00**
8	Cống Vĩnh Trị	5.58	5.66	5.71	5.74	5.76	5.78	5.79	5.80	5.82	5.82	5.83	5.83	5.83	5.84	5.58	**≥4,00**
9	Đầu kênh T3	5.76	5.75	5.75	5.75	5.76	5.76	5.76	5.76	5.77	5.77	5.77	5.77	5.77	5.78	5.76	**≥4,00**
10	Đầu kênh C9	6.21	6.26	6.29	6.30	6.31	6.32	6.32	6.32	6.31	6.31	6.31	6.30	6.30	6.29	6.21	**≥4,00**
11	Cầu đường 10	5.93	5.92	5.91	5.90	5.90	5.89	5.89	5.89	5.88	5.88	5.88	5.88	5.88	5.87	5.93	**≥4,00**
12	Đập An Bài	6.36	6.42	6.46	6.48	6.48	6.49	6.49	6.48	6.47	6.47	6.46	6.46	6.45	6.44	6.36	**≥4,00**
13	TB triệu Xá	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	5.02	**≥4,00**
14	Đập La Chợ	6.25	6.31	6.36	6.41	6.44	6.48	6.50	6.53	6.56	6.57	6.58	6.58	6.59	6.59	6.25	**≥4,00**
15	Đầu kênh S48	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	4.02	**≥4,00**
16	Đập Vùa (CG12)	6.91	6.90	6.88	6.87	6.85	6.84	6.83	6.82	6.81	6.80	6.80	6.79	6.79	6.79	6.91	**≥4,00**
17	Cầu Chủ	6.58	6.64	6.66	6.67	6.66	6.64	6.63	6.62	6.60	6.59	6.58	6.57	6.56	6.56	6.58	**≥4,00**
18	Cầu Yên Trung	6.66	6.59	6.52	6.48	6.45	6.42	6.40	6.38	6.35	6.34	6.33	6.32	6.31	6.30	6.66	**≥4,00**
19	Đầu kênh C19	5.17	5.14	5.12	5.12	5.12	5.12	5.12	5.12	5.12	5.12	5.12	5.12	5.12	5.13	5.17	**≥4,00**
20	Đầu kênh T6	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	5.82	**≥4,00**

Bảng 24: KẾT QUẢ DỰ BÁO NH_4^+ THÁNG 1 NĂM 2022 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 1																QCVN B1 08:2015
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	0.17	0.17	0.15	0.15	0.14	0.14	0.13	0.13	0.12	0.12	0.12	0.16	0.17	0.17	0.17	0.17	**≤0,90**
2	Cống Hữu Bị	0.30	0.31	0.31	0.32	0.33	0.33	0.32	0.32	0.31	0.31	0.30	0.29	0.27	0.25	0.30	0.31	**≤0,90**
3	Cống Cốc Thành	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	**≤0,90**
4	Cống sông Chanh	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	**≤0,90**
5	Cống Nhâm Tràng	0.37	0.47	0.47	0.48	0.47	0.43	0.44	0.42	0.39	0.40	0.42	0.34	0.42	0.43	0.37	0.47	**≤0,90**
6	Cống Kinh Thanh	0.35	0.36	0.37	0.38	0.39	0.40	0.40	0.39	0.38	0.40	0.38	0.33	0.29	0.31	0.35	0.36	**≤0,90**
7	Cống Cổ Đam	0.70	0.70	0.69	0.70	0.64	0.52	0.56	0.53	0.51	0.31	0.28	0.24	0.24	0.29	0.70	0.70	**≤0,90**
8	Cống Vĩnh Trị	0.63	0.70	0.64	0.74	0.73	0.71	0.40	0.68	0.46	0.68	0.67	0.44	0.44	0.43	0.63	0.70	**≤0,90**
9	Đầu kênh T3	0.30	0.30	0.30	0.30	0.31	0.31	0.32	0.32	0.34	0.36	0.32	0.31	0.31	0.30	0.30	0.30	**≤0,90**
10	Đầu kênh C9	0.78	0.72	0.69	0.66	0.65	0.64	0.63	0.63	0.63	0.63	0.62	0.63	0.60	0.59	0.78	0.72	**≤0,90**
11	Cầu đường 10	0.87	0.81	0.77	0.73	0.72	0.72	0.73	0.74	0.74	0.72	0.71	0.68	0.68	0.67	0.87	0.81	**≤0,90**
12	Đập An Bài	0.59	0.63	0.61	0.61	0.61	0.62	0.61	0.61	0.60	0.60	0.60	0.56	0.56	0.54	0.59	0.63	**≤0,90**
13	TB triệu Xá	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	**≤0,90**
14	Đập La Chợ	0.50	0.43	0.40	0.40	0.39	0.40	0.40	0.42	0.43	0.45	0.48	0.40	0.49	0.44	0.50	0.43	**≤0,90**
15	Đầu kênh S48	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	**≤0,90**
16	Đập Vùa (CG12)	0.25	0.24	0.24	0.25	0.25	0.26	0.26	0.26	0.23	0.16	0.15	0.12	0.12	0.13	0.25	0.24	**≤0,90**
17	Cầu Chủ	0.48	0.48	0.48	0.49	0.49	0.50	0.51	0.50	0.50	0.49	0.48	0.43	0.41	0.40	0.48	0.48	**≤0,90**
18	Cầu Yên Trung	0.63	0.65	0.65	0.62	0.51	0.29	0.35	0.35	0.25	0.14	0.14	0.15	0.16	0.17	0.63	0.65	**≤0,90**
19	Đầu kênh C19	0.44	0.41	0.40	0.40	0.41	0.42	0.40	0.43	0.46	0.46	0.47	0.47	0.45	0.45	0.44	0.41	**≤0,90**
20	Đầu kênh T6	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	**≤0,90**

STT	Vị trí	Tháng 1															QCVN B1 08:2015
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	**≤0,90**
2	Cống Hữu Bị	0.24	0.23	0.23	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.23	0.23	0.23	0.24	0.24	0.24	0.24	**≤0,90**
3	Cống Cốc Thành	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	**≤0,90**
4	Cống sông Chanh	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	0.42	**≤0,90**
5	Cống Nhâm Tràng	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	**≤0,90**
6	Cống Kinh Thanh	0.25	0.23	0.21	0.21	0.20	0.20	0.20	0.20	0.21	0.21	0.22	0.23	0.23	0.24	0.25	**≤0,90**
7	Cống Cổ Đam	0.26	0.25	0.26	0.27	0.28	0.29	0.30	0.32	0.34	0.36	0.37	0.38	0.40	0.41	0.26	**≤0,90**
8	Cống Vĩnh Trị	0.57	0.61	0.63	0.65	0.66	0.66	0.67	0.68	0.69	0.70	0.70	0.71	0.72	0.72	0.57	**≤0,90**
9	Đầu kênh T3	0.32	0.33	0.33	0.33	0.33	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.34	0.32	**≤0,90**
10	Đầu kênh C9	0.59	0.57	0.56	0.55	0.55	0.55	0.56	0.56	0.57	0.58	0.59	0.60	0.61	0.61	0.59	**≤0,90**
11	Cầu đường 10	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66	0.67	0.67	0.68	0.69	0.70	0.70	0.71	0.72	0.72	0.66	**≤0,90**
12	Đập An Bài	0.51	0.48	0.46	0.45	0.45	0.45	0.45	0.46	0.48	0.48	0.49	0.50	0.51	0.52	0.51	**≤0,90**
13	TB triệu Xá	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	0.14	**≤0,90**
14	Đập La Chợ	0.38	0.38	0.38	0.37	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.36	0.37	0.37	0.37	0.38	0.38	**≤0,90**
15	Đầu kênh S48	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	0.76	**≤0,90**
16	Đập Vùa (CG12)	0.12	0.12	0.13	0.14	0.15	0.16	0.17	0.18	0.20	0.21	0.22	0.22	0.23	0.23	0.12	**≤0,90**
17	Cầu Chủ	0.36	0.32	0.30	0.31	0.32	0.33	0.34	0.35	0.38	0.39	0.40	0.41	0.42	0.43	0.36	**≤0,90**
18	Cầu Yên Trung	0.18	0.21	0.24	0.27	0.29	0.30	0.32	0.33	0.36	0.37	0.39	0.40	0.41	0.43	0.18	**≤0,90**
19	Đầu kênh C19	0.46	0.46	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.47	0.46	**≤0,90**
20	Đầu kênh T6	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	0.30	**≤0,90**

Bảng 25: KẾT QUẢ DỰ BÁO NO_3^- THÁNG 1 NĂM 2022 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 1																QCVN B1 08:2015
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	0.60	0.61	0.61	0.61	0.60	0.58	0.58	0.56	0.56	0.56	0.56	0.59	0.59	0.59	0.60	0.61	**≤10,00**
2	Cống Hữu Bị	1.41	1.40	1.40	1.40	1.40	1.37	1.34	1.32	1.28	1.24	1.21	1.15	1.09	1.04	1.41	1.40	**≤10,00**
3	Cống Cốc Thành	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.63	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	**≤10,00**
4	Cống sông Chanh	5.13	5.12	5.11	5.09	5.08	5.13	5.09	5.10	5.15	5.16	5.17	5.17	5.17	5.17	5.13	5.12	**≤10,00**
5	Cống Nhâm Tràng	2.90	2.91	2.91	2.79	2.86	2.66	2.73	2.62	2.42	2.45	2.62	2.04	2.64	2.75	2.90	2.91	**≤10,00**
6	Cống Kinh Thanh	2.06	2.13	2.18	2.23	2.27	2.30	2.30	2.24	2.16	1.61	1.49	1.40	1.30	1.14	2.06	2.13	**≤10,00**
7	Cống Cổ Đam	6.66	6.69	5.95	5.81	4.95	3.47	4.50	4.21	4.16	2.44	2.19	1.81	1.78	2.27	6.66	6.69	**≤10,00**
8	Cống Vĩnh Trị	3.03	3.33	2.86	3.38	3.30	3.15	1.29	2.84	1.58	2.67	2.53	1.42	1.40	1.35	3.03	3.33	**≤10,00**
9	Đầu kênh T3	0.63	0.63	0.63	0.64	0.67	0.72	0.71	0.77	1.07	1.28	0.79	0.70	0.74	0.65	0.63	0.63	**≤10,00**
10	Đầu kênh C9	3.04	2.77	2.65	2.55	2.47	2.41	2.36	2.34	2.32	2.32	2.26	2.26	2.15	2.10	3.04	2.77	**≤10,00**
11	Cầu đường 10	4.12	3.83	3.53	3.24	3.10	3.04	3.03	3.02	2.97	2.77	2.66	2.52	2.48	2.41	4.12	3.83	**≤10,00**
12	Đập An Bài	2.30	2.44	2.34	2.33	2.31	2.34	2.31	2.25	2.23	2.20	2.20	2.02	2.02	1.95	2.30	2.44	**≤10,00**
13	TB triệu Xá	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	**≤10,00**
14	Đập La Chợ	2.09	1.70	1.49	1.46	1.45	1.44	1.44	1.47	1.52	1.56	1.63	1.45	1.80	1.66	2.09	1.70	**≤10,00**
15	Đầu kênh S48	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	**≤10,00**
16	Đập Vùa (CG12)	1.05	1.01	1.02	1.03	1.05	1.05	1.05	1.04	0.95	0.74	0.73	0.65	0.64	0.66	1.05	1.01	**≤10,00**
17	Cầu Chủ	1.90	1.87	1.88	1.88	1.88	1.90	1.91	1.88	1.88	1.81	1.78	1.58	1.53	1.50	1.90	1.87	**≤10,00**
18	Cầu Yên Trung	4.26	4.38	4.46	4.16	3.30	1.99	2.37	2.40	1.61	1.01	0.96	1.00	1.04	1.13	4.26	4.38	**≤10,00**
19	Đầu kênh C19	2.59	2.30	2.13	2.12	2.20	2.51	2.01	2.74	3.86	4.42	4.31	4.76	4.34	4.26	2.59	2.30	**≤10,00**
20	Đầu kênh T6	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.64	0.63	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	**≤10,00**

STT	Vị trí	Tháng 1															QCVN B1 08:2015
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	0.59	**≤10,00**
2	Cống Hữu Bị	1.00	0.97	0.96	0.94	0.93	0.92	0.92	0.92	0.92	0.92	0.93	0.93	0.94	0.95	1.00	**≤10,00**
3	Cống Cốc Thành	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	**≤10,00**
4	Cống sông Chanh	5.17	5.17	5.17	5.17	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.18	5.17	**≤10,00**
5	Cống Nhâm Tràng	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	2.24	**≤10,00**
6	Cống Kinh Thanh	1.11	1.06	1.02	1.00	0.98	0.97	0.96	0.97	0.98	0.99	1.01	1.02	1.04	1.06	1.11	**≤10,00**
7	Cống Cổ Đam	1.86	1.67	1.62	1.61	1.62	1.64	1.67	1.70	1.77	1.81	1.84	1.88	1.91	1.95	1.86	**≤10,00**
8	Cống Vĩnh Trị	1.96	2.13	2.20	2.25	2.28	2.30	2.32	2.34	2.37	2.38	2.39	2.41	2.42	2.44	1.96	**≤10,00**
9	Đầu kênh T3	0.96	1.02	1.05	1.07	1.07	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	1.08	0.96	**≤10,00**
10	Đầu kênh C9	2.08	2.01	1.96	1.93	1.92	1.92	1.92	1.93	1.96	1.97	1.99	2.01	2.03	2.04	2.08	**≤10,00**
11	Cầu đường 10	2.37	2.33	2.31	2.30	2.30	2.30	2.31	2.33	2.36	2.37	2.39	2.40	2.42	2.44	2.37	**≤10,00**
12	Đập An Bài	1.83	1.71	1.64	1.61	1.60	1.60	1.61	1.62	1.65	1.67	1.69	1.71	1.73	1.75	1.83	**≤10,00**
13	TB triệu Xá	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	1.27	**≤10,00**
14	Đập La Chợ	1.46	1.44	1.41	1.38	1.35	1.33	1.31	1.30	1.29	1.29	1.30	1.30	1.31	1.32	1.46	**≤10,00**
15	Đầu kênh S48	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	**≤10,00**
16	Đập Vùa (CG12)	0.63	0.64	0.65	0.68	0.70	0.73	0.75	0.77	0.81	0.82	0.84	0.85	0.87	0.88	0.63	**≤10,00**
17	Cầu Chủ	1.35	1.22	1.17	1.17	1.20	1.23	1.27	1.30	1.36	1.39	1.41	1.44	1.46	1.48	1.35	**≤10,00**
18	Cầu Yên Trung	1.15	1.32	1.46	1.56	1.63	1.69	1.74	1.78	1.86	1.89	1.93	1.96	1.99	2.01	1.15	**≤10,00**
19	Đầu kênh C19	4.49	4.70	4.79	4.83	4.85	4.86	4.87	4.87	4.88	4.88	4.88	4.88	4.88	4.88	4.49	**≤10,00**
20	Đầu kênh T6	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	0.62	**≤10,00**

Bảng 26: KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD_5 THÁNG 1 NĂM 2022 HTCTTL BẮC NAM HÀ

STT	Vị trí	Tháng 12																QCVN B1 08:2015
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Cống Như Trác	12.70	12.49	9.92	9.92	9.47	9.85	9.48	9.41	9.01	8.73	8.73	12.19	13.19	13.28	12.70	12.49	**≤15,00**
2	Cống Hữu Bị	7.89	7.94	8.09	8.04	8.07	8.32	8.55	8.49	8.25	7.92	7.59	7.24	6.92	7.29	7.89	7.94	**≤15,00**
3	Cống Cốc Thành	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.71	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	**≤15,00**
4	Cống sông Chanh	**27.15**	**27.08**	**27.07**	**27.05**	**27.03**	**27.27**	**27.11**	**27.18**	**27.33**	**27.36**	**27.40**	**27.40**	**27.41**	**27.41**	**27.15**	**27.08**	**≤15,00**
5	Cống Nhâm Tràng	**16.77**	**22.12**	**21.94**	**16.85**	**19.23**	**19.02**	**20.69**	**19.57**	**17.73**	**18.22**	**20.53**	**14.64**	**21.04**	**22.36**	**16.77**	**22.12**	**≤15,00**
6	Cống Kinh Thanh	9.18	9.19	9.30	9.43	9.55	9.67	9.66	9.42	9.14	12.29	11.58	9.93	8.60	9.96	9.18	9.19	**≤15,00**
7	Cống Cổ Đam	**21.05**	**21.12**	**19.74**	**19.49**	**17.36**	**13.34**	**15.61**	**14.82**	**14.52**	**9.30**	**8.40**	**7.32**	**7.26**	**8.64**	**21.05**	**21.12**	**≤15,00**
8	Cống Vĩnh Trị	**16.72**	**16.75**	**16.81**	**16.61**	**16.53**	**16.46**	**17.02**	**16.30**	**16.76**	**15.46**	**15.16**	**16.26**	**16.17**	**16.11**	**16.72**	**16.75**	**≤15,00**
9	Đầu kênh T3	14.72	14.72	14.72	14.74	14.80	14.91	14.88	15.03	15.70	16.22	15.14	14.91	15.03	14.78	14.72	14.72	**≤15,00**
10	Đầu kênh C9	13.46	12.44	12.06	11.85	11.75	11.70	11.68	11.67	11.59	11.45	11.39	11.10	10.96	10.84	13.46	12.44	**≤15,00**
11	Cầu đường 10	**16.27**	**16.16**	**16.02**	**15.92**	**15.90**	**15.82**	**15.62**	**15.30**	14.81	13.64	13.26	12.92	12.91	12.68	**16.27**	**16.16**	**≤15,00**
12	Đập An Bài	10.86	11.35	11.02	10.97	10.92	11.07	10.96	10.81	10.77	10.67	10.67	10.08	10.08	9.86	10.86	11.35	**≤15,00**
13	TB triệu Xá	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**≤15,00**
14	Đập La Chợ	10.45	11.77	11.81	11.10	10.64	10.55	10.33	10.85	10.55	10.57	11.45	9.41	13.13	12.29	10.45	11.77	**≤15,00**
15	Đầu kênh S48	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	**≤15,00**
16	Đập Vùa (CG12)	5.75	5.55	5.66	5.78	5.97	6.08	6.12	6.11	5.64	4.51	4.43	3.99	3.93	4.08	5.75	5.55	**≤15,00**
17	Cầu Chủ	9.23	9.16	9.19	9.18	9.22	9.35	9.43	9.37	9.42	9.21	9.13	8.33	8.09	7.94	9.23	9.16	**≤15,00**
18	Cầu Yên Trung	**16.32**	**16.60**	**16.76**	**15.90**	13.08	8.47	9.73	9.81	7.12	4.91	4.75	4.90	5.06	5.41	**16.32**	**16.60**	**≤15,00**
19	Đầu kênh C19	**16.10**	**16.93**	**17.26**	**17.65**	**18.12**	**19.09**	**18.01**	**20.07**	**23.36**	**25.08**	**24.79**	**26.21**	**25.07**	**24.88**	**16.10**	**16.93**	**≤15,00**
20	Đầu kênh T6	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.71	14.71	14.70	14.71	14.76	14.72	14.70	14.71	14.70	14.70	14.70	**≤15,00**

STT	Vị trí	Tháng 1															QCVN B1 08:2015
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Như Trác	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	13.28	**≤15,00**
2	Cống Hữu Bị	6.75	6.39	6.17	6.03	5.93	5.86	5.82	5.79	5.79	5.80	5.82	5.85	5.88	5.91	6.75	**≤15,00**
3	Cống Cốc Thành	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	14.70	**≤15,00**
4	Cống sông Chanh	**27.41**	**27.41**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.42**	**27.41**	**≤15,00**
5	Cống Nhâm Tràng	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**17.59**	**≤15,00**
6	Cống Kinh Thanh	7.43	6.72	6.30	6.02	5.82	5.68	5.58	5.51	5.46	5.46	5.48	5.51	5.55	5.61	7.43	**≤15,00**
7	Cống Cổ Đam	7.54	7.06	6.96	6.98	7.06	7.17	7.30	7.44	7.74	7.89	8.04	8.19	8.34	8.48	7.54	**≤15,00**
8	Cống Vĩnh Trị	14.77	14.33	14.09	13.94	13.84	13.77	13.72	13.69	13.67	13.67	13.68	13.70	13.72	13.75	14.77	**≤15,00**
9	Đầu kênh T3	**15.60**	**15.76**	**15.80**	**15.79**	**15.77**	**15.74**	**15.71**	**15.69**	**15.65**	**15.64**	**15.63**	**15.62**	**15.61**	**15.60**	**15.60**	**≤15,00**
10	Đầu kênh C9	10.70	10.32	10.10	9.99	9.95	9.95	9.98	10.03	10.15	10.23	10.31	10.39	10.48	10.57	10.70	**≤15,00**
11	Cầu đường 10	12.68	12.77	12.85	12.92	12.99	13.06	13.12	13.18	13.29	13.34	13.39	13.44	13.50	13.55	12.68	**≤15,00**
12	Đập An Bài	9.36	8.87	8.59	8.46	8.42	8.44	8.50	8.58	8.76	8.86	8.97	9.07	9.18	9.28	9.36	**≤15,00**
13	TB triệu Xá	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**15.90**	**≤15,00**
14	Đập La Chợ	10.63	10.07	9.62	9.22	8.88	8.60	8.37	8.20	7.95	7.88	7.82	7.79	7.76	7.75	10.63	**≤15,00**
15	Đầu kênh S48	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	12.50	**≤15,00**
16	Đập Vùa (CG12)	4.07	4.21	4.39	4.56	4.72	4.86	4.99	5.10	5.28	5.36	5.42	5.48	5.54	5.59	4.07	**≤15,00**
17	Cầu Chủ	7.32	6.74	6.56	6.60	6.74	6.90	7.07	7.24	7.54	7.67	7.80	7.92	8.03	8.14	7.32	**≤15,00**
18	Cầu Yên Trung	5.47	6.08	6.59	6.95	7.23	7.47	7.66	7.84	8.15	8.29	8.42	8.55	8.67	8.78	5.47	**≤15,00**
19	Đầu kênh C19	**25.55**	**26.15**	**26.38**	**26.48**	**26.52**	**26.53**	**26.53**	**26.52**	**26.51**	**26.50**	**26.50**	**26.49**	**26.49**	**26.48**	**25.55**	**≤15,00**
20	Đầu kênh T6	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	14.71	**≤15,00**

III: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

Trong tháng 1 năm 2022 nhóm thực hiện nhiệm vụ sẽ thực hiện hai đợt giám sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu và dự báo diễn biến chất lượng nước trên HTCTTL Bắc Nam Hà.

2. Đề xuất

Trong tháng 1/2022 tiếp tục tận dụng triều để trao đổi nước sông và trong hệ thống, tăng cường vận hành các cống để đưa nước vào hệ thống.

3. Dự báo chung

Kết quả dự báo CLN trong tháng 1/2022 cho thấy chất lượng nước trong hệ thống CTTL Bắc Nam Hà tốt hơn đợt tháng 12/2021 do các hồ thượng lưu xả nước lấy nước tưới vụ Đông Xuân./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thủy lợi;
- Viện kỹ thuật TNN;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Thủy lợi Bắc Nam Hà;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Hà Nam;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Nam Định;
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI